

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**
Số: 26/2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Kon Tum, ngày 19 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 67/TTr-SXD ngày 29 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có phụ lục Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng quy định tại Điều 1 áp dụng cho các đối tượng sau:

a) Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp:

a) Các loại nhà có vật liệu trang trí, xây dựng cao cấp; các công trình cổ;

b) Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật thẩm mỹ cao.

3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng, cấu kiện không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành, tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Đối với phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc được lập, phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Bảng đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong quá trình lập, phê duyệt phương án, dự toán.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định.

b) Khi các yếu tố hình thành giá nhà, công trình xây dựng trong Bảng đơn giá thay đổi, Sở Xây dựng có trách nhiệm xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Xây dựng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hằng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm sau.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2019/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

I. Đơn giá nhà cửa, công trình xây dựng

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
NHÀ CỬA				
Nhà ở gia đình - nhà chính				
1	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, sê nô bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, bả matit sơn vôi, chân tường đóng lambri gỗ. Cửa panô hoặc nhôm kính lõi thép. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước ốp gạch Granit hoặc ceramic, trên sàn mái bê tông cốt thép có mái che lợp tôn.	đồng/m ² xây dựng	4.959.930	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà ở, biệt thự,... có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong bảng đơn giá có chiều cao 3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu là 3m, chiều cao tối đa 4,5m.
2	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, sê nô bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, bả matit sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Mặt trước ốp gạch men hoặc gắn đá Granit. Sàn mái bằng bê tông cốt thép có xử lý chống thấm.	đồng/m ² xây dựng	4.604.090	
3	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, sê nô bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, bả matit sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Sàn mái bằng bê tông cốt thép có xử lý chống thấm.	đồng/m ² xây dựng	4.186.270	
4	Nhà ở 1 tầng, móng trụ bê tông (<i>chờ sẵn</i>), móng xây đá chẻ. Nền lát Granit hoặc ceramic. Tường chịu lực xây gạch, bả matit sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili, gỗ lambri hoặc thạch cao. Sê nô bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn.	đồng/m ² xây dựng	3.708.470	
5	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá chẻ hoặc gạch. Nền lát gạch men Ceramic. Tường chịu lực xây gạch, bả matit sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm thạch cao. Trụ sảnh hè bê tông cốt thép mái giả dãn ngói mũi hài. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	3.443.410	

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
6	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch chịu lực, bả matit sơn vôi. Cửa Pano gỗ phun PU, trần gỗ hoặc trần nhựa. Sàn bê tông cốt thép (độ vươn từ 1,2m ÷ 1,5m). Mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	3.391.950	
7	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá chẻ hoặc gạch, nền lát gạch Ceramic. Tường xây gạch chịu lực, quét vôi lăn sơn. Cửa khung sắt kính; trần ván ép, tấm nhựa, tôn hoặc thạch cao khung xương; mái lợp tôn.	đồng/m ² xây dựng	2.400.600	
8	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mặt trước trang trí ốp gạch men hoặc trát đá rửa, có sênô. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	2.121.760	
9	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván ép hoặc tấm nhựa. Có sênô. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	2.001.290	
10	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.779.350	
11	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.635.730	
12	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần ván ép. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.475.900	
13	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần ván ép. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.300.710	
14	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.174.910	
15	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung cột gỗ. Nền đất, tường xây gạch, quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.154.600	

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
16	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng, tường gỗ ván, cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.123.240	
17	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ, nền đất, tường xây gạch, cửa gỗ ván, trần gỗ ván ép, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.007.800	
18	Nhà ở 1 tầng có gác lửng (<i>cao</i> ≥ 2,5m), ngoài đơn giá nhà theo kết cấu còn cộng thêm phần gác lửng:			
	- Gác lửng là sàn bê tông cốt thép dày ≥ 7cm, dầm đỡ bê tông cốt thép:			
	+ Sàn lát gạch men, tường bả matit, sơn vôi.	đồng/m ² sàn	1.312.300	
	+ Sàn lát gạch hoa xi măng, tường quét vôi.		1.079.860	
	+ Sàn gác láng vữa xi măng, tường quét vôi.		942.920	
	- Gác lửng là sàn gỗ, ván dày ≥ 2cm, dầm đỡ gỗ:			
	+ Tường xây gạch, bả matit, sơn vôi.	đồng/m ² sàn	797.620	
	+ Tường xây gạch, quét vôi.		524.260	
+ Tường gỗ ván.	241.550			
19	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn. Mặt trước có trang trí hoặc điêu khắc, chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.022.690	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà sàn, có tính chất và kết cấu tương tự
20	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.854.150	
21	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung bê tông cốt thép, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.685.630	
22	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường tre nửa hoặc lồ ô, khung bê tông cốt thép, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.236.770	
23	Nhà sàn: Sàn gỗ, vách gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.148.430	
24	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.003.050	
25	Nhà sàn: Sàn nửa, vách ván, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	776.340	
26	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	731.200	
27	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	632.120	
28	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	480.320	
29	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền, sàn lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, bả matit sơn vôi, chân tường đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái bê tông cốt thép có mái che lợp tôn.	đồng/m ² sàn	4.626.390	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà tầng, có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong bảng đơn giá có chiều cao một tầng là

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
30	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, bả matit sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc nhôm kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn.	đồng/m ² sàn	4.433.210	3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng. Đối với mỗi tầng: Chiều cao tối thiểu là 3m, tối đa 4,5m.
31	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền, sàn lát gạch Ceramic. Tường xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Trần gỗ ván hoặc tấm thạch cao. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² sàn	3.262.680	
32	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, bả matit sơn vôi, chân tường tầng 1 đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, mặt trước tầng 1 gắn đá Granit. Trên sàn mái bê tông cốt thép có mái che lợp tôn.	đồng/m ² sàn	4.406.110	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà tầng, có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong bảng đơn giá có chiều cao một tầng là 3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng. Đối với mỗi tầng: Chiều cao tối thiểu là 3m, tối đa 4,5m.
33	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, bả matit sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc nhôm kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn.	đồng/m ² sàn	4.005.540	
34	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch Granit hoặc ceramic. Tường xây gạch, tầng 1 bả matit sơn vôi, tầng còn lại quét vôi lăn sơn. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch trang trí. Trần gỗ ván hoặc tấm thạch cao. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² sàn	3.269.790	
35	Nếu nhà không có trần hoặc chưa đóng trần, thì lấy đơn giá nhà theo kết cấu và sử dụng vật liệu, trừ đơn giá trần:			
	- Trần simili	đồng/m ² xây dựng	424.720	
	- Trần Lambri gỗ		696.000	
	- Trần thạch cao		260.580	
	- Trần gỗ ván		186.770	
	- Trần ván ép, tấm nhựa hoặc tôn		122.950	
	- Trần cốt ép, tre, nứa		92.070	
- Trần căng bạt loại thường	77.070			
36	Đơn giá của kết cấu riêng lẻ nền nhà:			

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Nền lát đá hoa cương hoặc granit	đồng/m ² xây dựng	558.000	
	- Nền lát gạch Ceramic		307.680	
	- Nền lát gạch hoa xi măng		170.000	
	- Nền lát gạch xi măng		94.000	
	- Nền lát gạch bát trắng		144.110	
	- Nền lát gạch đất nung, đan bê tông		125.000	
	- Nền đắp đất		36.450	
37	Đơn giá các cấu kiện hoàn thiện khác:			
	- Quét vôi tường	đồng/m ² xây dựng	21.500	
	- Quét vôi nhà mái bê tông cốt thép		25.600	
	- Sơn ma tít tường		205.000	
	- Sơn ma tít nhà mái bê tông cốt thép		250.000	
	- Ốp gạch men, ceramic, đá rửa	đồng/m ²	150.000	
	- Ốp gỗ chân tường		250.000	
	- Trát tường vữa xi măng		59.000	
	- Mái ngói Phú Phong		100.000	
	- Mái Ngói Đồng Tâm, Thái Lan, NipPon		225.000	
	- Đóng ốp tôn bên ngoài tường nhà	đồng/m ²	90.000	
	- Mái tôn		96.000	
	- Ốp đá tự nhiên: Đá Phước Lý		83.000	
	- Ốp đá tự nhiên: Đá vàng, đen 10x20		193.000	
	- Mái lợp Tranh		90.000	
	- Mái tôn fibrô ximăng		113.120	
	Đơn giá ốp Alu tường:			
- Loại tốt:	đồng/m ²	950.000		
- Loại thường:		650.000		
Đơn giá sơn lăn tường và kết cấu khác (không bả matit):				
- Loại tốt:	đồng/m ²	49.000		
- Loại thường:		36.000		
38	Đơn giá sàn đối với nhà ở nhiều tầng có kết cấu tường chịu lực:			
	- Sê nô, sảnh đón, mái hiên bê tông cốt thép dày ≥ 7cm, trụ, dầm đỡ bê tông cốt thép.	đồng/m ² xây dựng	348.560	
	- Sàn, sàn mái bê tông cốt thép dày ≥ 7cm, dầm đỡ bê tông cốt thép.		261.420	
- Sàn gỗ, ván dày ≥ 2cm, dầm đỡ gỗ.	202.500			
39	Đối với nhà ở và công trình, trường hợp móng nhà cao hơn nhiều so với đất tự nhiên thì trong quá trình áp giá sẽ bằng đơn giá của công trình đó nhân với hệ số k cho các trường hợp sau đây:			
	+ K = 1,0 đối với nhà có chiều cao móng dưới 1,0m	Đơn giá nhà của công trình đang tính áp giá	* Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm xác định chiều cao móng (có biên bản kèm theo ảnh) để áp dụng hệ số K (chiều cao móng được tính từ cos sân hoặc vỉa hè đến cos sân tầng 1).	
	+ K = 1,05 đối với nhà có chiều cao móng từ 1,1m đến 1,5m			
+ K = 1,1 đối với nhà có chiều cao móng trên 1,6m.				
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ				
Nhà bếp				
40	Nền lát vữa xi măng. Tường, trụ xây	đồng/m ²	1.206.490	Vận dụng

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	gạch, quét vôi. Mái lợp ngói hoặc tôn.	xây dựng		được cho các loại nhà tạm có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà bấp trong bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 2,7m, tối đa 4,2m.
41	Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi, khung gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		1.099.850	
42	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		714.010	
43	Nền láng vữa xi măng, vách tôn, mái tôn, cửa sắt, không trần, móng xây gạch		562.460	
44	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ, mái lợp tranh		593.480	
45	Sàn tre nửa, vách ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		559.030	
46	Nền đất, vách tôn hay lưới B40, mái lợp ngói hoặc tôn		466.580	
47	Nền đất, vách tre nửa, mái lợp ngói hoặc tôn.		376.460	
48	Nền vách đất, cột gỗ, mái lợp tranh.		204.080	
49	Che tạm		54.240	
Nhà kho				
50	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kéo, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.244.470	Vận dụng được cho các loại nhà quán, ki ốt,... có tính chất và kết cấu tương tự
51	Móng gạch, nền đan bê tông, cửa sắt, tường gạch không trát dày 10cm, mái fibrô ximăng.		1.240.090	
52	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ ván hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.		974.860	
53	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng, cột gỗ, tường gỗ ván, cửa gỗ ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		899.840	
54	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch bát tràng, tường cốt ép, cột gỗ, cửa ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		800.880	
55	Nền đất, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		669.290	
56	Nhà kho, móng xây đá, nền xi măng, tường vách tôn, khung sắt, cửa sắt kính, mái tôn.		682.320	
57	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nửa, vách tre nửa hoặc cốt ép, cửa tre nửa, mái lợp ngói hoặc tôn.		573.800	
58	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		474.330	
59	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nửa, vách tre nửa hoặc cốt ép, mái lợp tranh		442.320	
60	Nhà kho: Mái lợp tôn, tường xây gạch, đồ trụ bê tông không tô, nền xi măng, không cửa trụ bê tông		397.324	
61	Nhà kho, mái lợp tôn, trụ gỗ, tường bêt,	226.514		

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	nền đất			
	Phần mái che của trụ cổng được tính toán vận dụng cho nhà để ở hoặc tương đương bao gồm công tác lắp đặt xà gồ, kèo và lợp mái:			
62	a) Mái kết cấu thép hộp lợp ngói 11 - 13 viên/m ² .	đồng/m ²	517.000	
	b) Mái kết cấu khung sườn bằng gỗ, lợp ngói.	đồng/m ²	685.000	
	c) Mái kết cấu dầm, mái bê tông, dán ngói.	đồng/m ²	1.690.000	
	d) Mái kết cấu dầm, mái bê tông cốt thép, dán ngói 22 viên/m ² .	đồng/m ²	1.560.000	
	e) Mái kết cấu dầm, mái bê tông cốt thép, không dán ngói.	đồng/m ²	1.435.000	
Nhà vệ sinh, nhà tắm				
63	Móng xây đá hoặc bê tông cốt thép, nền lát gạch granit hoặc ceramic. Tường, trụ xây gạch, sơn vôi ốp gạch men, cửa panô gỗ. Mái bằng bê tông cốt thép. Thiết bị vệ sinh cao cấp. Hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thấm hoàn chỉnh.	đồng/m ² xây dựng	4.526.340	Vận dụng được cho các loại nhà tắm có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà vệ sinh trong bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 0,1m cao hơn thì tăng hoặc giảm 2.500đ/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 2,7m, tối đa 4,2m.
64	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch granit Ceramic. Tường, trụ xây gạch, quét vôi ốp gạch men, cửa gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói hoặc tôn. Thiết bị vệ sinh loại thường, có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thấm hoàn chỉnh.		3.011.180	
65	Móng xây đá, nền lát gạch men, tường xây gạch trát vữa xi măng, quét vôi, cửa gỗ kính, mái bằng đổ bê tông cốt thép, thiết bị vệ sinh thông thường, có hệ thống giếng thấm hoàn chỉnh		3.050.100	
66	Nền lát gạch thẻ, tường, trụ xây gạch, quét vôi cửa ván hoặc cửa nhựa, mái lợp ngói hoặc fibrô ximăng.		1.291.620	
67	Nhà vệ sinh xây gạch dạng nhà xí 2 ngăn, nền lát gạch, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.		598.610	
68	Mái tôn, tường xây gạch, nền xi măng, không cửa, ván tạm		567.610	
69	Nhà vệ sinh, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, mái lợp tôn.		490.000	
70	Mái tôn, vách bạt, khung trụ gỗ, nền đất, cửa gỗ		477.070	
71	Nhà nền đất, vách ván, mái lợp tranh.		469.300	
Chuồng trại				
72	Móng xây đá chẻ, trụ, dầm bê tông cốt thép; nền bê tông; tường bao xung quanh xây gạch trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hồ chứa phân xây gạch,	đồng/m ² xây dựng	2.666.280	Vận dụng được cho tất cả các loại chuồng trại có

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	trát vữa xi măng. Sàn gỗ ván cách nền. Kết cấu đỡ mái (vì kèo thép hình, xà gỗ thép hộp). Mái lợp tôn hoặc tấm fibrô ximăng.			tính chất và kết cấu tương tự
73	Nền bê tông; móng, trụ, dầm bê tông cốt thép. Móng băng xây đá học. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân xây gạch, trát vữa xi măng. Kết cấu đỡ mái (vì kèo thép hình, xà gỗ thép hộp). Mái lợp tôn hoặc lợp tấm fibrô ximăng.		2.602.850	
74	Móng gạch, nền bê tông, tường xây gạch trát xi măng, có vách ngăn giữa các ô cao 0,65m, mái ngói, khung cột gỗ		786.350	
75	Móng, tường xây gạch, nền xi măng mái lợp tấm fibrô ximăng.		676.350	
76	Mái tôn kẽm, trụ bê tông tường xây gạch, khung sắt hộp gắn lưới B40 và bệ, nền bê tông		653.110	
77	Móng, tường xây gạch, nền xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn		622.110	
78	Mái tôn, tường xây gạch không tô, trụ bê tông, nền xi măng, có hố chứa phân đào bằng đất		494.210	
79	Nền xi măng, cửa tôn, khung sắt hoặc gỗ, vách gỗ hoặc tôn, mái lợp tôn hoặc ngói		459.320	
80	Mái tôn, trụ bê tông, nền bê tông		416.760	
81	Nền xi măng, trụ xây gạch hoặc trụ bê tông, mái ngói.		388.210	
82	Nền xi măng, khung gỗ, mái ngói		363.560	
83	Nền đất, vách ván, mái lợp ngói		303.820	
84	Nền đất, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn		299.560	
85	Nền đất, cột gỗ, vách ván, mái lợp tranh		213.910	
86	Nền đất, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp tôn		212.860	
87	Nền đất, khung vách gỗ hoặc lưới B40 mái lợp ngói hoặc tôn		132.360	
88	Nền đất, khung gỗ, mái lợp tranh		113.690	
89	Nền xi măng, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		110.000	
90	Nền đất, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		70.000	
91	Chuồng trại che tạm		51.670	
NHÀ LÀM VIỆC - NHÀ CÔNG CỘNG				
92	Nhà làm việc 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch ceramic. Tường xây gạch, bả matit, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu	đồng/m ²	5.183.740	Vận dụng được cho các loại nhà công thự, công sở, công vụ,... có tính chất và kết

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	hoa văn. Ớp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái bê tông cốt thép lợp tôn.			cấu tương tự.
93	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực xây gạch, bả matit sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước Ớp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	3.652.250	Nhà có chiều cao các tầng cao 3,6m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng.
94	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	2.120.760	Đối với mỗi tầng: Chiều cao tối thiểu là 3m, tối đa 4,5m.
95	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch, bả matit, sơn vôi, Ớp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Mặt trước có sảnh ô văng Ớp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, Ớp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái bê tông cốt thép có mái che lợp tôn.	đồng/m ²	5.055.610	
96	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matit, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước Ớp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	4.588.200	
97	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	3.877.620	
98	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matit, sơn vôi, Ớp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng Ớp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, Ớp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái bê tông cốt thép có mái che lợp tôn.	đồng/m ²	4.971.380	
99	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu	đồng/m ²	4.369.680	

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bê tông cốt thép. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matit, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói hoặc tôn.			
100	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng bê tông cốt thép. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	3.824.730	
Nhà trực, bảo vệ - Nhà ở tập thể - Nhà trẻ mẫu giáo				
101	Nhà trực, bảo vệ: Nền lát gạch men, tường xây gạch, sơn vôi, cửa panô gỗ kính, sàn mái bê tông cốt thép hoặc lợp ngói.	đồng/m ²	2.996.800	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự.
102	Nhà trực, bảo vệ: Nền lát gạch hoa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	2.398.430	
103	Nhà trực, bảo vệ: Nền láng vữa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	2.051.760	
Nhà kho - Cửa hàng - Hội trường - Ga ra xe				
104	Nhà kho, khung bê tông cốt thép, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	2.066.580	Vận dụng được cho các loại nhà... có tính chất và kết cấu tương tự.
105	Nhà kho, khung sắt, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	1.881.910	
106	Nhà kho, tường xây, nền lát gạch thẻ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	1.758.800	
107	Cửa hàng, móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván, máng thượng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	1.729.420	Nhà có chiều cao 3m, cứ 0,1m cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m ² xây dựng.
108	Hội trường, nhà ăn tập thể: móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	2.563.820	
109	Ga ra ô tô, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	1.678.000	Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4,5m.
Nhà tạm				
110	Nền đắp đất, khung gỗ vách che bằng tôn kẽm, hoặc xây gạch cao khoảng 1,2m, lợp tôn.	đồng/m ²	291.059	Vận dụng được cho các loại nhà... có
111	Nền láng vữa xi măng, mái tôn khung sắt,	đồng/m ²	348.609	

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	vách tường tôn trụ gỗ, sắt hoặc bê tông			tính chất và kết cấu tương tự.
112	Nền láng vữa xi măng, vách ván gỗ thường (<i>che tạm sơ sài</i>) mái tôn.	đồng/m ²	232.785	
113	Nền đắp đất, khung gỗ (<i>vuông hoặc tròn</i> $\theta 7 \div 10cm$) che bạt mái tôn.	đồng/m ²	226.514	
114	Nền đắp đất, vách ván gỗ thường, mái phủ bạt	đồng/m ²	110.690	
115	Nền láng vữa xi măng, tường xây gạch thủ công 6 lỗ $\leq 150mm$ (<i>không trát</i>), mái lợp tôn.	đồng/m ²	622.305	
116	Nền xếp gạch thủ công, tường xây gạch $\leq 150mm$ (<i>không trát</i>), mái lợp tôn.	đồng/m ²	611.004	
117	Nền đắp đất, vách ván gỗ thường, mái lợp tôn.	đồng/m ²	157.054	
118	Nền đất tự nhiên, vách ván gỗ thường che bạt, mái che bạt.	đồng/m ²	130.690	
Nhà rộng và các công trình khác có kết cấu tương tự				
119	Sàn, dầm, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn vôi, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.919.690	Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự.
120	Sàn gỗ, dầm, khung bê tông cốt thép, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.714.920	
121	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.204.040	
122	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	2.004.520	
123	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ²	1.753.470	
124	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ²	1.623.820	
Trường học				
125	Móng xây đá chẻ, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ²	1.544.900	
126	Móng xây đá chẻ, nền lát gạch thẻ, tường xây gạch quét vôi, mái lợp tranh tre nứa lá.	đồng/m ²	800.000	
VẬT KIẾN TRÚC				
Bể nước				
127	Bể đúc bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép láng vữa xi măng.	đồng/m ³ xây bể	1.154.570	
128	Bể xây gạch, khung kiềng bê tông cốt thép, nền đổ bê tông lót láng vữa xi măng.		974.240	
129	Bể thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch, láng vữa xi măng.		793.900	

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
130	Bê thành xây gạch, nền lát gạch. Nền, thành láng vữa xi măng.		613.560	
131	a) Hầm Bioga, thể tích $\leq 2\text{m}^3$.	đồng/m ³	1.375.000	
	b) Hầm Bioga, thể tích $> 2\text{m}^3$.	đồng/m ³	2.017.000	
	c) Giếng thăm, hầm rút.	đồng/m ³	279.000	
	d) Hầm tự hoại.	đồng/m ³	2.151.200	
Mái hiên				
132	Khung thép, giàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ²	701.400	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà mái vòm, mái che, nhà để xe máy, xe ô tô... có tính chất và kết cấu tương tự.
133	Khung thép, giàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn lạnh.		630.760	
134	Khung thép, giàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm.		592.320	
135	Khung thép, giàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn nhựa.		583.620	
136	Khung thép, giàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn kẽm.		574.910	
137	Khung thép, giàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn nhựa.		522.430	
138	Khung gỗ, giàn gỗ, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm.		506.040	
139	Mái ngói, trụ bê tông cốt thép, nền đất		340.150	
140	Khung gỗ, giàn gỗ, nền đất, mái lợp tôn.		336.150	
141	Khung gỗ, giàn gỗ, nền đất, mái lợp tranh		221.320	
142	Cột thép, khung sườn bằng thép, lợp tôn		325.000	
143	Mái che có kết cấu dạng vòm, lợp tôn		245.000	
144	Cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn.		305.000	
145	Cột, khung sườn bằng gỗ, lợp tôn.		252.000	
146	Khung gỗ hoặc bờ lồi, mái tôn, nền láng xi măng.		225.000	
Cổng - Tường rào - Bảng hiệu				
147	a) Trụ cổng đúc bê tông cốt thép.	đồng/m ³	2.178.500	
	b) Trụ cổng xây gạch.		1.625.870	
	c) Trụ cổng xây bằng đá chẻ		1.113.450	
	d) Cổng sắt đầy mở: Khung sắt, song sắt hoặc Hàng rào khung sắt hộp, song sắt	đồng/m ²	595.390	
	e) Cổng sắt đầy mở: Khung sắt, lưới B40.	đồng/m ²	350.000	
148	Cổng song gỗ, cánh đầy mở.	đồng/m ²	250.000	
149	Tường rào xây gạch có trụ bả, cao trung bình 1,5m, trát vữa xi măng và có trang trí cầu kỳ.	đồng/m _d	597.450	
150	Tường rào xây gạch có trụ bả, cao trung bình 1,5m, trát vữa xi măng có trang trí bình thường.		495.850	
151	Tường rào phần xây gạch cao khoảng $\leq 0,6\text{m}$, khung song sắt tròn hoặc sắt hộp hoặc song đúc bằng bê tông cốt thép cao trung bình		429.260	

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	1,5m. Trụ xây gạch hoặc trụ bê tông đúc sẵn.			
152	Tường xây gạch, trụ gạch, không trát vữa xi măng		436.850	
153	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường 10cm, vữa xi măng		110.000	
154	Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường 15cm, vữa xi măng		160.000	
155	Hàng rào cọc sắt hộp 4 hoặc V4, khoảng cách cọc $\leq 2,5m$, kéo lưới B40 cao 1,5m.		285.110	
156	Hàng rào lưới B40 cao 1,5m; trụ gỗ tròn đường kính $\leq 0,15m$ hoặc gỗ hộp (0,15x0,15)m, khoảng cách trụ $\leq 3,0m$.		216.220	
157	Hàng rào trụ xây gạch độc lập, sắt hộp 4 hoặc V4 gắn lưới B40 tạo thành khung, cao bình quân 1,5m.		267.950	
158	Hàng rào trụ bê tông đúc sẵn (0,15x0,15)m khoảng cách trụ $\leq 3,0m$, khung sắt hộp hoặc V4 gắn lưới B40 cao trung bình 1,5m.		262.030	
159	Hàng rào kềm gai đan ô vuông (0,15x0,15)m, cọc sắt hộp 4 hoặc V4, khoảng cách cọc 3,0m, cao trung bình 1,5m.		225.400	
160	Hàng rào kềm gai ô vuông (0,15x0,15)m, trụ bê tông đúc sẵn (0,15x0,15)m, khoảng cách trụ $\leq 3,0m$ cao trung bình 1,5m.		243.230	
161	Hàng rào kềm gai ô vuông (0,15x0,15)m, khoảng cách cọc gỗ $\leq 3,0m$, cao bình quân 1,5m.		155.090	
162	Hàng rào hàng trụ gỗ tròn cao trung bình 1m, khoảng cách trụ gỗ $\leq 2,5m$, có thanh ngang bằng gỗ liên kết giữa các trụ.		29.770	
163	Hàng rào lưới nhựa, trụ gỗ cao trung bình 1m		19.130	
164	Hàng rào kềm gai khoảng cách dây trung bình 0,25m, trụ bê tông đúc sẵn (0,15x0x15)m, khoảng cách trụ 3,0m cao trung bình 1,5m		136.100	
165	Hàng rào kềm gai, trụ bê tông đúc sẵn (0,1x0,1)m, khoảng cách trụ $\leq 3,0$, khoảng cách mỗi dây trung bình 0,25m, cao trung bình 1,5m		115.685	
166	Hàng rào kềm gai cọc gỗ, khoảng cách cọc gỗ $\leq 3,0m$, cao bình quân 1,5m, khoảng cách mỗi dây trung bình 0,25m,		30.570	
167	Hàng rào hàng trụ gỗ tròn các loại cao trung bình 1m, khoảng cách trụ $\leq 2,5m$, kéo kềm gai hoặc thép $\varnothing 3-4$ theo phương liên kết giữa các trụ:			
	- Vườn nhà		43.660	
	- Rẫy ruộng		30.570	
	Hàng rào tre gỗ:			

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Vườn nhà		38.100	
	- Rẫy ruộng		26.660	
168	a) Tường rào xây gạch cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường B40	đồng/m ²	185.000	Tường rào chỉ tính bồi thường diện tích phần xây. Đối với lưới B40, kẽm gai dùng để rào thì hỗ trợ công tháo dỡ 29.000 đồng/m ² .
	b) Tường rào xây gạch cọc sắt tường lắp lưới B40	đồng/m ²	165.000	
	c) Tường rào xây gạch cột bê tông đúc sẵn, tường kéo kẽm gai	đồng/m ²	155.000	
	d) Tường rào xây gạch cọc sắt, tường kẽm gai	đồng/m ²	140.000	
169	Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn kích thước (0,15x0,15)m x (2,0-2,4)m.	đồng/trụ	124.170	
	Trường hợp trụ bê tông cốt thép đúc sẵn kích thước (0,12x0,12)m thì tính 85% của đơn giá này.			
Kệ bếp				
170	a) Kệ bếp nấu ăn:			
	- Kệ bếp bằng đá granit	đồng/m ²	621.000	
	- Kệ bếp ốp gạch men	đồng/m ²	307.000	
	- Kệ bếp xây gạch, gác đan bê tông cốt thép (dày 7÷10cm), không ốp gạch hoặc đá granit	đồng/m ²	261.420	
	b) Tủ bếp bằng gỗ (gỗ dân dụng):			
	- Tủ trên bếp cao 0,7m - 0,8m; sâu 0,35m - 0,4m.	đồng/m _d	1.800.000	
	- Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m.	đồng/m _d	1.000.000	
	c) Tủ bếp bằng nhôm kính			
	- Tủ trên bếp cao 0,7m - 0,8m, sâu 0,35m - 0,4m.	đồng/m _d	900.000	
- Tủ dưới bếp cao 0,8m, sâu 0,6m.	đồng/m _d	700.000		
Giếng nước: Đường kính Ø = 1m, sâu trung bình 15m				
171	Giếng đúc buy bê tông cốt thép, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ, láng vữa xi măng.	đồng/m _s	944.300	
172	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền bê tông lót đá hoặc gạch vỡ láng vữa xi măng.		538.720	
173	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đệm cát lót gạch thẻ hoặc ống.		515.350	
174	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền láng vữa xi măng.		511.900	
175	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất.		450.000	
Giếng khoan				

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
Sâu trung bình $s \leq 100m$, giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt sản xuất: Chi phí bao gồm công lắp đặt + hao phí thiết bị dụng cụ khi tháo dỡ				
176	Chi phí di dời, lắp đặt lại hệ thống bồn nước Inox (<i>nằm riêng lẻ không thuộc hệ thống cấp nước của nhà vệ sinh</i>)	15%	Giá bồn nước + các phụ kiện kèm theo	Tính thu hồi vật liệu để sử dụng lại.
	Máy bơm chìm: W = 1HP	máy	1.200.000	
	Máy bơm chìm: W = 3HP	máy	2.700.000	
	Ống nhựa PVC dẫn nước: $\varnothing = 27 \div 42$	đồng/m	12.300	
	Công khoan + ống chống $\varnothing = 114$	đồng/m _s	300.000	
	Bồn chứa nước V = 1.000 lít	Bồn	3.118.000	
	Bồn chứa nước V = 2.000 lít	Bồn	6.163.000	
Sân nền, đường dân sinh				
177	Sân đường, lớp mặt bổ sung sỏi 1x2 M150 [#] dày 50 ÷ 70mm, lót bê tông sỏi 4x6 M50 [#] dày 100mm.	đồng/m ²	225.530	
178	Sân đường, mặt láng vữa xi măng M75 [#] , lót bê tông sỏi 4x6 M50 [#] dày 100mm.		192.980	
179	Sân đường, lát gạch bát tràng lót đệm cát		144.110	
	Sân đường, mặt lát gạch thẻ, lót đệm cát		100.880	
180	Bậc tam cấp xây gạch	đồng/m ³	1.625.870	
181	Đường đất phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 4 ÷ 5m (<i>có rãnh và khuôn đường</i>)	đồng/m _d	250.540	
Sân, đường thảm nhựa				
182	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa (<i>dày 5 ÷ 7cm</i>), lớp lót cấp phối đá dăm (<i>dày $\leq 30cm$</i>)	đồng/m ²	280.000	
183	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 3 lớp.			
	Dày > 10cm	đồng/m ²	160.000	
Dày $\leq 10cm$	128.000			
184	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 2 lớp.			
	Dày > 10cm	đồng/m ²	128.230	
Dày $\leq 10cm$	99.480			
Ao hồ nuôi trồng thủy sản, bể cảnh hòn non bộ				
185	Ao đào (<i>có mặt nước thoáng để nuôi trồng thủy sản</i>)			
	Chiều sâu trung bình (<i>tính từ mặt đất tự nhiên</i>) < 1 m	đồng/m ²	66.540	
	Chiều sâu trung bình (<i>tính từ mặt đất tự nhiên</i>) $\geq 1 m$		95.060	
- Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại có thể xử lý, cải tạo để tiếp tục sử dụng lại thì được bồi thường phần đã thu hồi. Ngoài ra được tính hỗ trợ thêm 30% của khối lượng ao phần đã thu hồi. - Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại không thể cải tạo xử lý được thì được bồi thường toàn bộ phần còn lại.				
Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn				
186	a) Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp	cấu kiện	900.000	Bao gồm

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nổi, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhà khói màu.			chi phí lắp đặt.
	<p>b) Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bể nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a</p> <p>+ Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng đá san hô.</p> <p>+ Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.</p>	m ³	840.000	
	c) Chi phí công tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại đối với hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn và trên hồ cá kiềng tự xây.	cấu kiện	15%	
Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ				
187	a) Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giăng tường bê tông cốt thép, láng vữa xi măng cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	910.894	Hồ xây tại mục c, nếu thành hồ ốp gạch men thì lấy đơn giá mục này cộng 150.000 đồng/m ²
	b) Hồ xây gạch dày ≤ 150mm, giăng tường bê tông cốt thép, đáy láng vữa xi măng, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	967.827	
	c) Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; láng vữa xi măng cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	502.825	
Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước				
188	Cống đúc buy tròn, hộp bằng bê tông cốt thép, tính không thu hồi vật liệu:			Đơn giá này làm cơ sở để tính chi phí hỗ trợ công di dời, lắp đặt lại đối với từng loại ống cống.
	* Chiều sâu chôn cống tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cống khoảng ≤ 0,4m.			
	a) Ø < 30cm	đồng/m _d	380.000	
	b) Ø < 40cm		480.000	
	c) Ø < 60cm		750.000	
	d) Ø < 80cm		1.100.000	
	đ) Ø < 120cm		2.500.000	
e) Ø < 150cm	3.300.000			
* Cống tận dụng lại thì chỉ tính công di dời, lắp đặt lại thì được lấy bằng 30 cm < Ø < 80cm: 30%				Bao gồm chi phí vật liệu,

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	100 cm ≤ Ø < 150cm: 50%			nhân công, máy
189	Công xây gạch	đồng/m _d	408.870	
	Công dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày ≥ 2cm	đồng/m ²	269.570	
	Mương thoát nước (xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	285.900	
	Mương thoát nước (đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m)	đồng/m _d	25.410	
	Đường ống nước (ống thép Ø = 60 ÷ 150mm; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	160.080	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø = 90 ÷ 200mm; đào 0,5 x 0,75 x 1m)	đồng/m _d	102.050	
190	Đường ống nước (thép tráng kẽm Ø 60)	đồng/m _d	96.060	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 21)		11.550	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 27)		16.217	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 34)		21.284	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 42)		27.651	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 49)		35.517	
	Đường ống nước (ống nhựa Ø 60)		38.011	
Đập tràn - Đập thủy lợi nhỏ				
191	Băng bê tông	đồng/m ³	1.772.310	
	Băng đá chẻ, đá hộc		1.113.450	
	Băng rọ đá		976.640	
	Băng đất đắp		131.810	
Lò gạch ngói				
192	Lò gạch, kích thước bình quân 5x2,5x2,5m; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	đồng/lò	16.350.000	
Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh (Bầu, bí, mướp, hoa củ quả...):				
193	Giàn sử dụng trụ bê tông cốt thép đúc sẵn; khung bằng thép hộp, đan bằng dây kẽm gai hoặc dây thép Ø2-4, phủ lưới nhựa đúng theo quy cách và có cây sinh trưởng thì được tính bồi thường theo đơn giá dưới đây; trường hợp giàn chưa có cây sinh trưởng thì hỗ trợ công tháo dỡ là 14.132đồng/m ² và người dân tự thu hồi vật liệu.			
	Giàn trụ bê tông cốt thép đúc sẵn (0,15x0,15)m, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0m. Hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép hoặc rải cây gỗ, căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m ² giàn	100.260	
	Giàn lắp dựng trụ thép hộp vuông ≥ 30 hoặc Ø ≥ 42, cao ≥ 1,8m; khoảng cách giữa các trụ ≤ 4,0m, hệ giàn bằng thép hộp tạo thành khung ô vuông ≤ 1,0m, đan dây thép và căng lưới để dây leo phát triển.	đồng/m ² giàn	79.030	
	Giàn trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 0,1x0,1x1,6m hoặc trụ gỗ Ø ≤ 10cm, khoảng		59.060	

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	cách các trụ < 4m, giàn trụ bằng dây thép, căng lưới để dây leo			
	Giàn tre nứa hoặc giàn kẽm, trụ gỗ hoặc giàn trụ tre hệ giàn bằng dây thép, căng lưới cước để dây leo		35.720	
Công chào				
194	Công xây, đúc			
a	Trụ công có lõi bê tông cốt thép, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m ³	2.317.130	
b	Trụ công xây gạch có lõi bê tông cốt thép, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán đá trang trí, hoa văn	trụ	1.729.340	
195	Công khung giàn thép: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng, khôi phục lại như ban đầu. Có 2 loại công: Loại lớn: Rộng 4,5 ÷ 6m, cao: 5 ÷ 6m (kích thước lọt lòng) Loại nhỏ: Rộng 3,0 ÷ 4,5m, cao: 4 ÷ 5m (kích thước lọt lòng)			
a	Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùren			
	- Loại lớn	đồng/công	1.171.000	
	- Loại nhỏ		761.000	
b	Trụ sắt V50, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùren			
	- Loại lớn	đồng/công	1.456.000	
	- Loại nhỏ		946.000	
c	Trụ sắt tròn Ø 78, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùren			
	- Loại lớn	đồng/công	1.523.000	
	- Loại nhỏ		990.000	
d	Trụ sắt tròn Ø 90, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sùren			
	- Loại lớn	đồng/công	1.658.000	
	- Loại nhỏ		1.078.000	
Trạm xăng dầu				
	Nhà mái che: Móng, trụ bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gỗ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thờ,...	đồng/m ² xây dựng	2.596.000	
196	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.			
	a) Cột bơm	đồng/cột	11.250.000	
	b) Bồn chứa xăng dầu			
	- Loại lớn ($\geq 10m^3$)	đồng/cái	12.750.000	
	- Loại nhỏ ($< 10m^3$)		8.290.000	
	c) Hệ thống thiết bị chữa cháy (hệ thống)	đồng	3.750.000	
	d) Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện		3.375.000	
Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn				
197	Các loại bảng hiệu, pa nô, hộp đèn: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận			

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	chuyên di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ vận chuyển lắp dựng để khôi phục lại như ban đầu.			
a	Bảng xi nhanh 2 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt (<i>vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m² hộp</i>)	đồng/m ² bảng	112.500	
b	Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt		93.750	
	Bảng panô áp phích (<i>gắn liền với đất</i>) bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẻ chữ (<i>kiếm lâm,...</i>)	đồng/bảng	8.531.000	
Điện thờ - Trang thờ				
198	Điện thờ: Tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh	đồng/m ² xây dựng	5.937.840	
199	Các trang thờ: Tùy theo kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng được lấy như sau:			
a	Mái bê tông cốt thép dán ngói mũi hài (<i>ngói vẩy</i>), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (<i>hay đá granit</i>), trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	360.000	Chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.
b	Mái lợp ngói vẩy, tường xây sơn vôi (<i>hoặc quét vôi</i>), nền bê tông cốt thép lát gạch hoa, gạch men, trụ bê tông cốt thép.		270.000	
c	Mái lợp ngói vẩy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan bê tông cốt thép lạng vữa xi măng, trụ bê tông cốt thép.		258.000	
d	Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền bê tông cốt thép lạng vữa xi măng, trụ xây.		249.000	
đ	Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền bê tông cốt thép lạng vữa xi măng, trụ xây.		240.000	
e	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền bê tông cốt thép lạng vữa xi măng, trụ xây		180.000	
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan bê tông cốt thép lạng vữa xi măng, trụ gỗ		150.000	
h	Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván		120.000	
i	Mái cốt ép, tranh tre nửa lá... (<i>hoặc không mái</i>), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.		90.000	
CHI PHÍ DI CHUYỂN MỘ MẢ				
Mộ				
200	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Trụ đỡ, sàn mái che: bê tông cốt thép trát vữa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: bê tông cốt thép dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granit hay cẩm thạch 40x60cm. Ốp gạch men 20x25cm bệ mộ. Nền lát gạch men Ceramic 30x30cm.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000	
- Thời gian từ 3 năm trở lên.	27.730.000			
201	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: bê tông cốt thép dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá Granit hay cẩm thạch 40x60cm. Ốp gạch men 20x25cm bệ mộ. Nền lát gạch men ceramic 30x30cm.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000	
- Thời gian từ 3 năm trở lên.	21.110.000			

TT	Nhà cửa, vật kiến trúc tính chất, kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
202	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen tráng men. Mái nghiêng am thờ: bê tông cốt thép dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40x60cm. Trát đá mài bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30x30cm.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		17.810.000	
203	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60cm.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		9.990.000	
204	Móng tường bao quanh xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40x60cm.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		4.950.000	
205	Móng đất, không xây tường bao quanh nhưng có mái che khung gỗ mái lợp tôn			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.950.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		2.250.000	
205	Mộ đất, không xây tường bao quanh (<i>không có mái che</i>)			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		1.750.000	
Mộ và nhà mồ				
Mộ và nhà mồ đang nuôi				
207	Chi phí bốc dời			
a	- Loại có thời gian chôn dưới 2 năm (<i>hài cốt đầu tiên</i>)	đồng/1 hài cốt	2.117.740	
b	- Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên (<i>hài cốt đầu tiên</i>)		1.323.590	
c	- Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dời từ hài cốt thứ hai được tính		586.630	
Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi				
208	Chi phí bốc dời			
a	- Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài cốt	958.970	
b	- Nếu 1 mộ có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dời từ hài cốt thứ hai được tính		425.030	
209	Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ.	đồng/mộ, nhà mồ	2.442.530	Có 1 hoặc nhiều hài cốt.

II. Một số trường hợp cụ thể khác:

1. Các loại nhà trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trong trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân hệ số tăng 1,01.

2. Tường rào xây gạch cao trên 1,5m thì đơn giá phần xây cao trên 1,5m được nhân tính bằng: Mã đơn giá x chiều cao tăng thêm/1,5m x hệ số tăng thêm 1,05.

3. Đơn giá các loại nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 220mm và tường 150mm (*các kết cấu khác giống nhau*) là 40.000 đồng/m² xây dựng, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 100mm và tường 150mm (*các kết cấu khác giống nhau*) là 50.000 đồng/m² xây dựng.

- Công trình tạm được tính cho chiều cao tối thiểu khoảng 2,0m, chiều cao tối đa khoảng 2,5m; chiều cao trong khoảng 2,5m đến 3,0m thì tăng thêm 18.000 đồng/m².

4. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà, công trình xây dựng có sử dụng vật liệu xây dựng được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Đắk Hà:	K _{vc} = 1,016	- Huyện Đắk Tô:	K _{vc} = 1,035
- Huyện Ngọc Hồi:	K _{vc} = 1,050	- Huyện Tu Mơ Rông:	K _{vc} = 1,079
- Huyện Sa Thầy:	K _{vc} = 1,025	- Huyện Kon Rẫy:	K _{vc} = 1,032
- Huyện Đắk Glei:	K _{vc} = 1,091	- Huyện Kon Plông:	K _{vc} = 1,048
- Thành phố Kon Tum:	K _{vc} = 1,000	- Huyện Ia H'Drai:	K _{vc} = 1,105

5. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Nhà khung chịu lực, sàn bê tông cốt thép: Diện tích bồi thường là tổng diện tích sàn.

- Các loại nhà khác: Diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì mép tường bao. Phần diện tích hành lang, ban công, sảnh, sân nô được tính trong diện tích sàn.

6. Cách tính chiều cao nhà như sau:

- Đối với nhà có trần: Chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt của trần nhà (*nhà có trần áp theo mái thì chiều cao nhà được tính như nhà không trần*).

- Đối với nhà không trần: Chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt tường bắt đầu xây thu hồi mái (*giăng tường phả sét*) trừ đi 0,1m./.